SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ
Số: 899 /BVĐKBV

V/v Yêu cầu báo giá vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ cho kế hoạch mua sắm năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ba Vì, ngày 15 tháng 8 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho kế hoạch mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Phùng Thị Hằng.

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư - Thiết bị y tế;
- Số điện thoại: 0962.924.192;
- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế / Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì; Địa chỉ: Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.
- Nhận qua email: phongvattubavi@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 15 tháng 8 năm 2024 đến trước 8h00 ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Yêu cầu nội dung báo giá: Yêu cầu các đơn vị cung cấp, nhà sản xuất có quan tâm tham gia danh mục nào thì báo giá trọn danh mục *(báo giá đầy đủ tất cả các hàng hóa thuộc danh mục đó, bệnh viện sẽ không ưu tiên xem xét các báo giá không đủ hàng hóa thuộc danh mục)* .

Danh mục hàng hóa: Vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ năm 2024.

(Phụ lục danh mục hàng hóa đính kèm).

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng; Trường hợp cấp bách là 48 giờ.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng.

5. Các thông tin khác: Các đơn vị cung cấp báo giá gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ.

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02,03 đính kèm. Báo giá gửi về Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì trước khi hết thời điểm tiếp nhận báo giá đồng thời gửi file mềm (Excel) theo địa chỉ email: phongvattubavi@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như Đề gửi;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Phạm Bá Hiền

PHỤ LỤC SỐ 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 899/BVĐKBV ngày 15/8/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì, Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	STT theo danh mục yêu cầu báo giá	Danh mục hàng hóa[2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/ khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1		Hàng hóa A									
2		Hàng hóa B									
n		...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh

toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC SỐ 03: MẪU BẢNG CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 899/BVĐKBV ngày 15 /8/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì

Công ty……..*(tên đơn vị báo giá)* xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng báo giá hàng hóa chi tiết theo bảng tổng hợp sau:

Stt	STT theo danh mục yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Chủng loại	Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá niêm yết hoặc giá kê khai / Mã kê khai *(nếu có)*
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(10)*(11)*	*(13)*
1	*Ghi STT theo danh mục của Yêu cầu báo giá*	*Ghi tên hàng tại Phụ lục I*	*Ghi tên hàng hóa được quy định của nhà sản xuất*	*Model/ mã hàng*	*Nêu các thông số, đặc tính kỹ thuật chi tiết của hàng hóa*	*Ghi hãng/ Nước nơi sản xuất của thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép*	*Ghi hãng/ Nước sở hữu thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành*	*Đơn vị tính của hàng hóa: Cái, Túi, Bộ; Chiếc; hộp .....*	*Ghi rõ Quy cách đóng gói của hàng hóa*	*Ghi số lượng được quy định tại phụ lục I*	*Ghi số tiền bằng số*	*Ghi số tiền bằng số*	

						lưu hành hoặc các văn bản liên quan	*hoặc các văn bản liên quan*						
2	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*	*...*

Các điều khoản thương mại khác:

1. Giá của hàng hóa trong báo giá là giá đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành. Giá được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí liên quan đến hàng hóa như chi phí bàn giao, vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt hàng hóa tại nơi sử dụng, phí bảo hành, bảo hiểm và các loại phí khác....

2. Địa điểm giao hàng: Tại nơi sử dụng của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì. Địa chỉ: Đồng Thái, Ba Vì, Hà Nội.

3. Thời gian bảo hành của hàng hóa:.....Tháng (yêu cầu tối thiểu 12 tháng trở lên).

4. Tiến độ thực hiện hợp đồng: .....(ghi rõ thời gian có thể cung cấp hàng hóa).

5. Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2024.

6. Cam kết có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối có đủ điều kiện cấp giấy ủy quyền hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

7. Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ); Chứng chỉ xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu khác chứng minh hàng hóa lưu hành hợp pháp tại Việt Nam.

8. Cam kết hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, đóng gói nguyên đai, nguyên kiện của nhà sản xuất, vận chuyển, bảo quản và bàn giao hàng hóa đến nơi sử dụng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

....., Ngày.....tháng.....năm 20..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT VẬT TƯ TIÊU HAO, HÓA CHẤT, SINH PHẨM VÀ Y DỤNG CỤ

(Đính kèm công văn số: 899/QĐ-BVBV ngày 15/8/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
I. Khí y tế				
1	Khí Oxy lỏng chuyên dùng trong y tế	Kg	60.000	- Chất lượng ≥ 99,6%; - Nạp trực tiếp vào bồn chứa của Bệnh viện bằng xe chuyên dụng.
2	Khí CO2 (loại bình 40 lít)	Bình	10	- Chất lượng ≥ 99,9%; - Nạp trong chai dung tích 40 lít, khối lượng khí 25 kg/chai; - Vỏ chai đã được kiểm định kỹ thuật an toàn
3	Khí Oxy (loại bình 10 lít)	Bình	240	- Chất lượng ≥ 99,5%; - Nạp trực tiếp vào chai 10 lít; - Áp suất nạp ≥150 atm; Áp suất sử dụng ≥135 atm; - Vỏ chai được kiểm định kỹ thuật an toàn
4	Khí Oxy (loại bình 40 lít)	Bình	100	- Chất lượng ≥ 99,5%; - Nạp trực tiếp vào chai 40 lít; - Áp suất nạp ≥150 atm; Áp suất sử dụng ≥135 atm; - Vỏ chai được kiểm định kỹ thuật an toàn
II. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học XN 350				
1	Dung dịch pha loãng	Lít	800	- Là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu, có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố. - Thành phần: Sodium chloride ≥ 0.7%; Tris buffer ≥ 0.2%; EDTA-2K ≥ 0.02% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 20L - Dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện - Xuất xứ: Nhóm nước: Asean
2	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Hộp	6	- Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. - Thành phần: Polymethine ≥ 0.002 %, Methanol ≥ 3.0 %, Ethylene glycol ≥ 96% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Bảo quản: hóa chất chưa mở nắp ổn định ≥ 12 tháng kể từ ngày sản xuất ở nhiệt độ khoảng 2-35°C ở nơi thiếu ánh sáng. Khi đã mở nắp hóa chất và gắn trên máy, chạy ổn định trong khoảng ≥ 90 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥ 2x42ml/ Hộp - Dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện - Xuất xứ: Nhóm nước: G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
3	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu	Lít	50	- Là hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện, dùng để đếm số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, và bạch cầu ưa axit. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts ≥ 0.07%, Nonionic surfactant ≥ 0.17% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Hóa chất chạy ổn định sau mở nắp trong khoảng ≥ 90 ngày - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 5L/ Hộp - Xuất xứ: Nhóm nước: Asean
4	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Lít	30	- Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Thành phần: Sodium lauryl sulfate ≥ 1.7 g/L - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 3x500 ml/ Hộp - Xuất xứ: Nhóm nước: Asean
5	Dung dịch rửa máy huyết học	Hộp	12	- Được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ ≥ 5,0%). - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 20x4ml/ Hộp - Xuất xứ: Nhóm nước: G7
6	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Bộ	24	- Là bộ hóa chất được sử dụng như vật liệu kiểm soát 3 mức: Mức 1 , Mức 2 , Mức 3 cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân trên máy huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Bộ gồm 3 lọ tương ứng với 3 mức, mỗi lọ ≥3ml - Xuất xứ: Nhóm nước: G7
7	Bơm tạo áp suất/Chân không	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện
8	Kim hút mẫu huyết học	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện
9	Đầu lọc đường thải kênh đo WBC, HGB	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện
10	Cảm biến hóa chất (Theo bộ)	Bộ	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện
III. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học XP 100				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Dung dịch pha loãng	Thùng	180	- Thành phần: Sodium Chloride ≥ 6 g/L, Boric Acid 1 g/L, Sodium Tetraborate ≥ 0.2 g/L, EDTA-2K ≥ 0.2 g/L - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 20 lít/ Thùng - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm nước: Asean
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	240	- Thành phần: Organic quaternary ammonium salt ≥ 8g/L và sodium chloride ≥ 0.6g/L. - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 500ml/ lọ - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Xuất cứ: Nhóm nước: Asean
3	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	Lọ	30	- Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống. - Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ ≥ 5,0%). - Ổn định sau mở nắp trong vòng ≥ 60 ngày - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 50ml/ hộp - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm nước: G7
4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Bộ	24	- Là bộ hóa chất chuẩn gồm 3 mức: Thấp; Trung bình và cao. - Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Bộ 3 mức ≥ (mức thấp - Low (L) x1,5ml, mức trung bình - Normal (N) x1,5ml, mức cao - High (H) x 1.5ml) - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm nước: G7
5	Buồng đo WBC	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
6	Buồng đo RBC	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
7	Buồng đo Hgb	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
8	Van rút nước trạm rửa kim	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
9	Van rút nước bình thải	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
10	Kim hút mẫu dùng cho máy XP100	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
11	Khối bơm tạo Áp suất/chân không cho máy XP100	Bộ	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.
12	Dây dẫn dịch	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Kích thước khoảng 1.8mm x 3.4 mm
13	Dây rút nước thải trạm rửa kim	Cái	1	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Kích thước khoảng 1/4IN X 1/8IN
IV. Hóa chất vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học 6420				
1	Chất pha loãng hồng cầu	Lít	540	- Thành phần: Sodium Chloride <1.0%; Chất đệm <1.8%; Chất ổn định <0.6 %; Chất bảo quản <0.8%; Nước khử ion. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Thùng ≥20L. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm các nước Châu Âu.
2	Chất phá vỡ hồng cầu	Lít	5	- Thành phần: Surfactants <4.0%; Chất đệm <1.5%; Chất bảo quản<0.5 %; Chất ổn định <0.8%; Nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Chai ≥1L. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm các nước Châu Âu.
3	Dung dịch rửa thường máy huyết học	Lít	30	- Thành phần: Detergents <1.0%; Chất đệm <1.0%; Chất ổn định<0.5 %; Chất bảo quản<0.5%; Nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Can ≥5L. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm các nước Châu Âu.
4	Dung dịch rửa mạnh máy huyết học	Lít	15	- Thành phần: Sodium hypochlorite <1.2%; Chất ổn định<0.2 %; Sodium hydroxyde<0.5%; Nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Can ≥ 5L. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm các nước Châu Âu.
5	Máu chuẩn máy huyết học	Lọ	12	- Thành phần: Hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. - Quy cách: Lọ ≥2ml. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện. - Xuất xứ: Nhóm các nước G7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
6	Dây bơm máy huyết học	Chiếc	5	- Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.
V. Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm nước tiểu				
1	Thanh thử nước tiểu 10 thông số	Test	25.000	- Thanh thử nước tiểu 10 thông số bao gồm các thành phần chính sau: bilirubin, blood, glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động. - Phù hợp với máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.
2	Que kiểm chuẩn dương tính	Hộp	15	Que thử chuẩn dương tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.
3	Que kiểm chuẩn âm tính	Hộp	15	- Que thử chuẩn âm tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.
VI. Sinh phẩm chẩn đoán				
1	Hóa chất xét nghiệm ASO	Hộp	5	Bộ xét nghiệm định tính bán định lượng Quy cách đóng gói: bao gồm 3 lọ dung dịch làm được 100 test: R1: ASO Latex: 1 lọ R2: Positive Control: 1 lọ R3: Negative Control: 1 lọ Mẫu phẩm: Huyết thanh Ngưỡng phát hiện: ≥200 IU/mL - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A (HAV)	Test	1.000	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HAV trong máu toàn phần hoặc huyết tương / huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm Virus Viêm Gan A. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần - Độ nhạy: ≥90%. - Độ đặc hiệu: ≥97%. - Độ chính xác: ≥94% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Test	12.000	Xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên HBsAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương Độ nhạy tương đối: ≥99% ;Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
4	Test nhanh HbeAg	Test	1.000	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥98% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	2.000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể vi-rút viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương đối: ≥98% ;Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
6	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus Rota	Test	1.800	Test thử phát hiện Rotavirus dạng khay Hạn sử dụng: 24 tháng - Độ nhạy: ≥ 97% - Độ đặc hiệu: ≥ 97% - Độ chính xác: ≥ 97% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
7	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	10.000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong Máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương đối: ≥99% Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
8	Test thử giang mai	Test	100	Xét nghiệm nhanh để chẩn đoán bệnh giang mai nhằm phát hiện định tính kháng thể (IgG và IgM) đối với Treponema Pallidum (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương đối: ≥99% Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
9	Test nhanh chẩn đoán HP (Ab)	Test	500	Khay thử định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương quan: ≥94%; - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99%; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
10	Test nhanh chẩn đoán HP (Ag-dịch dạ dày)	Test	1.000	Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Phenol red, Agar, Urea 40%, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút Đóng gói: hộp ≥50 ống - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
11	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgM/IgG	Test	1.000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể sốt xuất huyết IgG/IgM trong máu toàn phần , huyết thanh hoặc huyết tương Độ nhạy tương đối: ≥94% Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
12	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Test	10.000	Xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên sốt xuất huyết NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương Độ nhạy tương đối: ≥95% Độ đặc hiệu tương đối: ≥96% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
13	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng EV71	Test	1.500	Khay Xét nghiệm Nhanh Kháng thể IgM kháng EV71 (Máu toàn phần/Huyết thanh/Huyết tương) Độ nhạy tương đối: ≥90% Độ đặc hiệu tương đối: ≥95% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
14	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Test	200	Phát hiện định tính sự có mặt của kháng nguyên Chlamydia trong phết tế bào cổ tử cung , hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Chlamydia. Độ nhạy: 98,8%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
15	Test nhanh chuẩn đoán cúm (Influenza virus A,B)	Test	15.000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A+B trong mẫu dịch mũi họng, dịch họng hoặc dịch hút mũi - Có sẵn tăm bông kiểm soát dương tính cúm A và tăm bông kiểm soát cúm B Mẫu dịch mũi họng: Độ nhạy tương đối : Loại A (≥99%), Loại B (≥97%) Độ đặc hiệu tương đối: Loại A (≥98%) , Loại B (≥99%) - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 ; CE
16	Test nhanh chẩn đoán Covid-19Ag	Test	1.000	Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. - Độ nhạy: ≥97% - Độ đặc hiệu: ≥99% - Độ chính xác: ≥99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
17	Test nhanh chẩn đoán virus hợp bào đường hô hấp RSV	Test	5.000	Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính Kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp trong mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch mũi họng hoặc dịch hút mũi Mẫu dịch mũi họng Độ nhạy tương đối: ≥98%; Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
18	Test nhanh chẩn đoán AdenoVirus	Test	1.500	Test thử phát hiện Adenovirus dạng khay Chủng loại/ mã sản phẩm: IAD-602 Thương hiệu: Ezitell Định dạng: Khay thử Hạn sử dụng: 24 tháng - Độ nhạy: ≥ 95,20% - Độ đặc hiệu : ≥ 97,70% - Độ chính xác: ≥ 96,90% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
19	Test nhanh chẩn đoán thai sớm (HCG)	Test	1.000	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%, Độ chính xác tương quan: 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
20	Test thử nhanh DOA (Test thử phát hiện MOP/MDMA/MET/THC)	Test	5.000	Trueline Multi-Drug Rapid Test Panel (MDMA/MET/MOP/THC) 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, MDMA: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 500ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 100%, Độ chính xác 100%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
21	Test thử đường huyết	Test	10.000	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase < 25 IU, Chất trung gian (Mediator) < 300 µg. Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L(100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương
VII. Hóa chất, vật tư định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ				
1	Chai cấy máu trẻ em	Chai	50	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu. - Chứa ≥ 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Được sử dụng cho máy cấy máu BacT/ALERT của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
2	Chai cấy máu người lớn	Chai	200	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Chứa ≥30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Được sử dụng cho máy cấy máu BacT/ALERT của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
3	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	20	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 chai dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. Mỗi chai có dung tích khoảng 250ml tương ứng với mỗi loại dung dịch, có vòi bơm. - Bảo quản ở nhiệt độ khoảng 20±5°C
4	Bộ nhuộm Ziel-neelsen	Bộ	15	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 chai dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin , Alcohol acid và Methylene Blue. Mỗi chai có dung tích khoảng 250ml tương ứng với mỗi loại dung dịch, có vòi bơm. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
5	Môi trường thạch Melab Choccola	Đĩa	300	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
6	Môi trường Thạch máu	Đĩa	800	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
7	Môi trường Thạch Uri Select 4(Uti)	Đĩa	800	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Trong môi trường có tryptophan là chất chỉ thị hoạt động của tryptophan deaminase (TDA), tạo ra các khuẩn lạc Proteus, Morganella và Providencia spp với quầng sáng màu nâu. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
8	Môi trường Thạch Macconkey	Đĩa	300	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
9	Môi trường Thạch Chcom	Đĩa	300	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
10	Môi trường thạch Sabouraund	Đĩa	100	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
11	Môi trường canh thang thường	Ống	300	Ống nhựa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đóng gói: hộp 10 ống
12	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram dương (GP)	Thẻ	300	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
13	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram Dương (AST - GP)	Thẻ	300	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 của bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
14	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ	300	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm khoảng 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
15	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm (AST - GN)	Thẻ	300	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 của Bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
16	Thẻ định danh nhóm Neisseria/Haemophilus: (NH)	Thẻ	40	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm khoảng 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
17	Thẻ kháng sinh đồ phế cầu : (AST - P)	Thẻ	40	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 của bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
18	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn	Lít	12	Nước muối 0.45% sử dụng cho máy VITEK 2 của bệnh viện, có pH khoảng: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).
19	Bộ chuẩn máy cấy máu	Bộ	1	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT
VIII: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa Cobas C501				
1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hộp	15	- Hóa chất dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy cobas C501. Hộp ≥ 300 Test
2	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Hộp	12	- Hóa chất dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test
3	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hộp	100	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test
4	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hộp	100	Hóa chất dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test
5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	10	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	17	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test
7	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Hộp	5	Hóa chất dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
8	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hộp	20	Hóa chất dùng để định lượng calci toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test
9	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test
10	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hộp	15	Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test
11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hộp	3	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL
12	CRP HS siêu nhạy	Hộp	10	Hóa chất dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501 của Bệnh viện Quy cách: ≥300 test/ hộp
13	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test
14	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 700 Test
15	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hộp	4	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hộp	3	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng Ferritin, CRP Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 1 mL
17	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hộp	3	Hóa chất dùng để định lượng γ glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test
18	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hộp	80	Hóa chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 800 Test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
19	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hộp	55	Hóa chất dùng để định lượng HDL cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test
20	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hộp	90	Hóa chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL
22	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hộp	45	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 150 Test
23	Chất ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	15	Hóa chất dùng để ly huyết mẫu máu toàn phần và pha loãng mẫu chuẩn trong xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 51 mL
24	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	4	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 2 mL
25	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hộp	5	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1mL
26	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Hộp	5	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bệnh lý Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL
27	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	15	Hóa chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test
28	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Hộp	70	Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test
29	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	15	Hóa chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
30	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hộp	75	Hóa chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test
31	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hộp	2	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 1. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL
32	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hộp	2	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate	hộp	3	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 4 mL
34	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bất thường	hộp	5	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bất thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL
35	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bình thường	hộp	5	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL
36	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Hộp	40	Hóa chất dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Hộp	1	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng: ALT, AST, Albumin, Amylase, Creatinin kinase Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 3 mL
38	Dung dịch rửa có tính acid	Hộp	12	Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L
39	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày kim hút, điện cực điện giải	Hộp	3	Dung dịch bảo dưỡng điện cực ISE, ống và kim hút mẫu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 9 x 12 mL

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
40	Chất pha loãng mẫu NACl 9%	Hộp	2	Hóa chất dùng để pha loãng mẫu Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 50 mL
41	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	Hộp	2	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 66 mL
42	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng	Hộp	60	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L
43	Dung dịch rửa cóng phản ứng	Hộp	2	Dung dịch rửa cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥50 mL/ hộp
44	Chất hoạt động bề mặt	Hộp	6	Dung dịch giảm sức căng bề mặt của buồng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL
45	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Hộp	2	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 68 mL
46	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Hộp	2	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 1 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL
47	Bóng đèn máy sinh hóa	Hộp	7	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa Dùng cho máy Cobas C501
IX. Hóa chất Máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E-411				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hộp	60	Hóa chất dùng để định lượng FT3 trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 test/ Hộp
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hộp	60	Hóa chất dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 tests/ Hộp
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hộp	60	Hóa chất dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 tests/ Hộp
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.3 ml)/ Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hộp	15	Hóa chất dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥100 test/ Hộp
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp
9	Cốc đựng dung dịch phản ứng	Hộp	15	Ống chứa dung dịch phản ứng của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(60 x 60 cái)/ Hộp
10	Đầu côn hút mẫu	Hộp	30	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(30 x 120 cái)/ Hộp
11	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Hộp	15	Dung dịch là chất phụ gia làm tăng năng suất giữa các bước hút , dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥500 ml/ Hộp
12	Dung dịch rửa bộ phát tín hiệu của máy	Hộp	50	Dung dịch rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(6 x 380 ml)/ Hộp
13	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch TSH, FT3, FT4	Hộp	8	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(2 x 2 x 3.0 ml)/ Hộp
14	Nước rửa điện cực	Hộp	3	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm và tính chất kháng khuẩn. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(5 x 100ml)/ Hộp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
15	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy	Hộp	50	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(6 x 380 ml)/ Hộp
16	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	2	Chất pha loãng mẫu. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(2 x 16 ml)/ Hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Hộp	10	Thuốc thử dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 test/ hộp
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Hộp	3	Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng troponin T. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1 ml)/ hộp
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Hộp	6	Vật liệu được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 2 ml)/ hộp
20	Thuốc thử xét nghiệm PCT	Hộp	10	Hóa chất dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥100 test/ hộp
X. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy đông máu				
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hộp	60	Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện. Thành phần bao gồm: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp: ≥ 6 x 5-ml đông khô + ≥6 x 5-ml dung dịch đệm
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	25	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp: ≥6 x 5 ml
3	Dung dịch Calcium Chloride	Hộp	2	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh.Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
4	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hộp	15	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥12 x 4 ml
5	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	5	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml
6	Hóa chất QC (mức 1 và mức 2)	Hộp	15	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền khoảng 24 giờ trên máy. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥12 x 2 x 2 ml
7	Hóa chất rửa kim	Hộp	20	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy khoảng 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml
8	Hóa chất rửa máy	Hộp	15	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Hộp: ≥6 x 2500 ml
9	Cóng đo	Hộp	8	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Hộp: ≥6 x 1000 cái
10	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất PT	Gói	1	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm PT Quy cách: 01 cái/ túi
11	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất APTT	Gói	1	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm APTT Quy cách: 01 cái/ túi
XI. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480				
1	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Ml	864	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện; Phương pháp BCG; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥16 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Ml	270	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện; Dải đo trong khoảng từ: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Ml	10	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
4	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Ml	15	- Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
5	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Ml	15	- Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
6	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Ml	480	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Phương pháp: DPD. - Dải tuyến tính:0 – 10 mg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥16 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
7	Định lượng Bilirubin toàn phần	Ml	360	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin toàn phần; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Phương pháp: DPD. - Dải tuyến tính: 0–30 mg/dL;Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥16 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
8	Định lượng Cholesterol toàn phần	Ml	1.260	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) ≥100 mmol/L; 4-Aminoantipyrine ≥0,31 mmol/L; Phenol ≥5 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: (0 – 700 mg/dL; Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Phương pháp: Enzymatic. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥22 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
9	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	Ml	384	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Ml	3	- Chất hiệu chuẩn 1 mức dùng trong xét nghiệm CK-MB. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
11	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Ml	8	- Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480; -Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
12	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Ml	8	- Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
13	Định lượng Calci toàn phần	Ml	240	- Hoá chất dùng cho xét nghiệm Canxi; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Phương pháp: Arsenazo III - Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥33 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Ml	60	- Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
15	Định lượng HDL-Cholesterol	Ml	5.760	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-CHOLESTEROL; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện - Dải đo: ≥2 -180 mg/dL - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥4 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Ml	5.760	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 10 - 400 mg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥4 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Ml	24	- Hóa chất hiệu chuẩn 1 mức cho xét nghiệm HDL; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Ml	8	- Hóa chất hiệu chuẩn 1 mức cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
19	Hóa chất kiểm chứng 2 mức cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Ml	30	- Hóa chất kiểm chứng 2 mức cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
20	Hóa chất định lượng Ure	Ml	5.000	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Tris buffer ≥100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1C	Ml	720	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1C; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Dải đo: 2 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
22	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C	Ml	4	- Chất kiểm tra dùng trong xét nghiệm HbA1c. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 - Dạng bột đông khô, thành phần: máu người - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
23	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Ml	2	- Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm HbA1c. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480. - Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
24	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Ml	2	- Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm HbA1c. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480. - Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Ml	75.000	- Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480. - Thành phần cơ bản gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
26	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Ml	800	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: MES (pH 6,05) ≥36 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl ≥37 mmol/L; Potassium thiocyanate ≥250 mmol/L; CNPG3 1,60≥ mmol/L. CV ≤ 4,64%; - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥5 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
27	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Ml	2.160	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Tris buffer ≥100mmol/L; L-Alanine ≥500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH ≥0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
28	Đo hoạt độ AST (GOT)	Ml	1.440	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Tris buffer ≥ 80mmol/L; L-aspartate ≥240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
29	Hóa chất định lượng Creatinin	Ml	7.344	- Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥4 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
30	Hóa chất định lượng Glucose	Ml	3.000	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method). Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥13 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
31	Hóa chất định lượng Acid Uric	Ml	850	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L).; Phương pháp: Uricase. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥11 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
32	Hóa chất định lượng Triglycerid	Ml	3.750	- Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerid; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính trong khoảng từ: 10–1.000 mg/dL. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
33	Hóa chất đo hoạt độ GGT	Ml	432	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính trong khoảng từ: 0,08 – 20,00 µkat/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥5 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
34	Hóa chất định lượng Sắt	Ml	360	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính trong khoảng từ 10 – 1.000 µg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
35	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Ml	800	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện - Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính trong khoảng từ 3–12 g/dL. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
36	Hóa chất định lượng CRP	Ml	3.600	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Latex; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường trong trong khoảng từ: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao trong khoảng từ: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥3 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
37	Hóa chất định lượng Ferritin	Ml	288	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥5 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Ml	30	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	Ml	36	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
40	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Ml	25	- Chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
41	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Ml	25	- Chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Ml	60	- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1). Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Ml	60	- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2). Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
44	Dây bơm nhu động	Cái	4	- Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480
45	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Cái	5	- Bóng đèn Halogen, 12V, 20W. Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480
46	Dung dịch rửa	Ml	1.350	- Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
47	Định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Ml	237	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; - Phương pháp: Pyrogallol Red. - Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người - Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥5 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
48	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Ml	180	- Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu: Ở dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
49	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Ml	444	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; - Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch - Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L). - Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể dê kháng Albumin người. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
50	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Ml	20	- Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy - Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); - Chất hiệu chuẩn 5 mức - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
XII. Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat 710				
1	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Bình	36	- Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu có thành phần cơ bản bao gồm: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện
2	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức	Hộp	2	- Chất kiểm chứng gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện
3	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hộp	15	- Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện
4	Cổng nhận mẫu	Chiếc	5	- Cổng nhận mẫu. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện
5	Bộ ống dây bơm	Túi	3	- Bộ ống dây bơm thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện. Ổn định trong tối thiểu 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
6	Lõi điện cực tham chiếu	Hộp	3	- Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện. - Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 18 tháng kể từ ngày sản xuất.
7	Dung dịch đổ điện cực tham chiếu	Túi	3	- Dạng dung dịch để bổ sung vào trong điện cực tham chiếu sử dụng cho máy máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện.
8	Điện cực PO2	Cái	3	- Điện cực pO2, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 18 tháng kể từ ngày sản xuất"
9	Điện cực pH	Cái	3	- Điện cực pH, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 20 tháng kể từ ngày sản xuất"
10	Điện cực pCO2	Cái	3	- Điện cực pCO2, tương thích vớimáy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Severinghause. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 18 tháng kể từ ngày sản xuất
XIII. Hóa chất, vật tư dùng cho máy điện giải EasyLyte EXPAND				
1	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp	10	- Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện. - Thành phần 1 hộp gồm: 01 lọ dung dịch pha loãng rửa hàng ngày có dung tích khoảng 90 ml và 06 lọ chất rửa hàng ngày có chưa thành phần pepsin 0.5g hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ (1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin) - Xuất xứ: Nhóm nước G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	Hộp	20	- Thuốc thử sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl−), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ 800 ml - Xuất xứ: Nhóm nước G7
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Hộp	8	- Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. - Thành phần gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ (2x10ml) - Xuất xứ: Nhóm nước G7
4	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp	3	- Bao gồm 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7
5	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Lọ	3	- Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Lọ ≥ 125ml - Xuất xứ: Nhóm nước G7
6	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Cái	3	- Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ: Nhóm nước G7
7	Điện cực tham chiếu Ca	Cái	3	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7
8	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	Cái	3	- Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7
9	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Cái	3	- Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7
10	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Cái	3	- Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7
11	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Cái	3	- Điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm nước G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
XIV. Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải ISE 3000				
1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	25	- Bộ hóa chất dùng trong xét nghiệm để xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. - Quy cách đóng gói: ≥(650 ml+ 350 ml) /Hộp - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.
2	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	15	Dung dịch rửa sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.
3	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái	3	Điện cực Kali sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp
4	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái	3	Điện cực Natri sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp
5	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái	3	Điện cực Clo sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp
6	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	3	- Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải ISE 3000 của Bệnh viện. Thành phần cơ bản bao gồm: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.
7	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Lọ	5	- Dung dịch hóa chất kiểm chứng sử dụng được trên máy ISE 3000 của bệnh viện, cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần cơ bản bao gồm: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.
8	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	3	- Điện cực tham chiếu sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp
9	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Lọ	3	- Dung dịch nạp điện cực tham chiếu sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành phần cơ bản bao gồm: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ
10	Ống dây bơm	Chiếc	3	- Ống dây bơm sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 chiếc/túi
11	Bộ ống dây không có TCO2	Bộ	3	- Bộ ống sử dụng cho máy phân tích điện giải ISE 3000 của Bệnh viện không có TCO2 - Quy cách đóng gói: 01 Bộ/ hộp
XV. phim X-quang				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Phim laser 20cm x 25 cm	Tờ	50.000	- Phim X-quang lazer kích thước 20*25cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. - Sử dụng phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; ISO 9001: 2015 hoặc tương đương
2	Phim laser 25cm x 30cm	Tờ	40.000	- Phim X-quang lazer kích thước 25*30cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. - Sử dụng phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; ISO 9001: 2015 hoặc tương đương
3	Phim laser 35cm x 43cm	Tờ	14.000	- Phim X-quang lazer kích thước 35*43cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. - Sử dụng phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; ISO 9001: 2015 hoặc tương đương
4	Phim x-quang nha khoa rửa nhanh	Tờ	1.500	- Phim chụp X quang kích thước 30.5mm x 40.5mm, có đính kèm túi thuốc rửa phim trên mỗi phim. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
XVI. hóa chất, vật tư chuyên dùng cho thận nhân tạo				
1	Bộ dây lọc máu dùng cho thận nhân tạo	Bộ	2.450	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy ≥ 150 ml. Làm bằng nhựa y tế mềm, đầu kết nối và các thành phần khác của bộ dây như: PVC, PE, PP... và các nguyên liệu y khoa. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài khoảng ≥ 130mm. Dây động mạch với bơm máu có kích thước của đường kính trong, đường kính ngoài và chiều dài phải tương xứng theo tiêu chuẩn nhưng phải đáp ứng chiều dài khoảng ≥ 350mm, bầu động mạch dài khoảng ≥130mm. Tiệt trùng bằng ETO hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Á
2	Catheter 2 nòng chạy thận nhân tạo	Bộ	15	Chất liệu Polyurethane. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter khoảng: 20 cm - Cấu tạo tối thiểu bao gồm: catheter, nong, kim dẫn đường chữ Y sắc bén, xy lanh, dây luồn dẫn hướng, băng dán, nắp heparin, dao mổ, chỉ liền kim - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Á
3	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Can	45	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide khoảng: ≥26% w/w - Acetic Acid: ≥7% w/w - Peracetic Acid: ≥5% w/w - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Á
4	Gạc thận nhân tạo	Cái	20.000	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Á

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
5	Kim bướm chạy thận nhân tạo	Cái	30.000	Kim cỡ 16G. Bao gồm loại cánh xoay. 1 khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bất ổn và tổn thương mô. Chiều dài kim 25mm. Kim làm tối thiểu bằng thép không rỉ và được bao bọc tối thiểu bằng silicone. Thành kim mỏng cho phép lưu lượng máu tối đa - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Á
6	Muối viên tinh khiết	Bao	48	Muối viên nén dùng trong y tế, dùng cho lọc nước RO. Màu trắng; Không mùi.
7	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc trung bình	Quả	800	Chất liệu màng Polysulfone(PSU) hoặc polyethersulfone hoặc tương đương Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane hoặc tương đương Diện tích màng lọc :≤ 1,5 m² Hệ số siêu lọc (KUF)≥16ml/h/mmHg Sử dụng các phương pháp khử trùng an toàn, đạt tiêu chuẩn trong y tế Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì tương đương với hệ số lọc: Urea : 247ml/phút - 258 ml/phút Creatinine: 220ml/phút - 231 ml/phút Phosphate 186ml/phút -202 ml/phút Vitamin B12: 113ml/phút - 119 ml/phút Thể tích mồi: (85-96) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC Hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Âu
8	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc cao	Quả	1.000	Chất liệu màng : Polyethersulfone hoặc tương đương Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane hoặc tương đương Hệ số siêu lọc là từ 55-60 ml/h/mmHg Diện tích màng khoảng 1,5÷1,7 m2 Hệ số truyền tải (KoA) : 1163÷1171 Thể tích mồi : 89 ÷ 95 Sử dụng các phương pháp khử trùng an toàn, đạt tiêu chuẩn trong y tế Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì tương đương với hệ số lọc: Urea: 271÷276, Creatinine: 246÷251, Phosphate: 229÷232. Vitamin B12: 169÷173, Inulin:105÷109. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC hoặc tương đương -Xuất xứ : Châu Âu
9	Que thử độ cứng của nước RO	Lọ	6	Dải đo: 0 đến 120ppm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ : Châu Mỹ
10	Que thử nồng độ axit Peracetic	Lọ	6	Dùng để kiểm tra nồng độ Acid Peracetic từ: 0- 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. - Xuất xứ : Châu Mỹ
11	Acid Citric	Chai	100	Tinh thể dạng bột màu trắng, có mùi đặc trưng, Hàm lượng Acid Citric ≥ 99% Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương Xuất xứ : Châu Á
XVII. Y dụng cụ				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Kẹp bông sản 25cm	Cái	4	Kích thước: Dài 25cm Chất liệu: Thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị: CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất: 2023 trở về sau. Mới 100%
2	Vam doyen	Cái	14	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất: 2023 trở về sau. Mới 100%
3	Panh Hartman	Cái	58	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
4	Kẹp hình tim thẳng 25cm (có răng)	Cái	107	Kích thước 25cm Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
5	Kẹp hình tim thẳng 25cm (Không răng)	Cái	13	Kích thước 25cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
6	Kẹp cổ tử cung (buzi) 25cm	Cái	2	Kích thước 25cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
7	Panh cong không mấu 20cm	Cái	4	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
8	Khay tiêm chữ nhật 22x32x4cm	Cái	9	Kích thước: 22x32x4cm(±5%) Chất liệu: Inox Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
9	Hộp đựng bông cồn F8	Cái	22	Kích thước: Đường kính: 8cm (±5%) Độ sâu: 6cm (±5%) Chất liệu Inox. Bề mặt sáng bóng Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
10	Khay hạt đậu	Cái	29	Kích thước 19 x12 x 25 mm (±5%) Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
11	Kẹp răng chuột 16cm	Cái	41	Kích thước 16cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
12	Kẹp săng 15cm	Cái	134	Kích thước 15cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
13	Cán dao số 4	Cái	21	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
14	Cán dao số 3	Cái	16	Kích thước 12,5cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
15	Bát Inox 16cm	Cái	35	Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
16	Bát Inox 10cm	Cái	67	Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
17	Nia không mấu 25cm	Cái	30	Kích thước 25cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
18	Nia có mấu 25cm	Cái	35	Kích thước 25cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
19	Nia không mấu 18cm	Cái	12	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
20	Nia có mấu 18cm	Cái	48	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
21	Panh parabots 15cm	Cái	32	Kích thước 15cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
22	Panh parabots 12cm	Cái	14	Kích thước 12cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
23	Kéo cắt băng 20cm	Cái	14	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
24	Kéo thẳng tù 18cm	Cái	37	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
25	Kéo cong thân tròn 20cm	Cái	27	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
26	Kéo cong thân tròn 18cm	Cái	15	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
27	Kéo MayO cong 20cm	Cái	5	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
28	Kéo thẳng nhọn 14cm, cán vàng	Cái	5	Kích thước 14cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
29	Kìm mang kim 20cm	Cái	59	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
30	Kìm mang kim 18cm	Cái	23	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
31	Banh vết mổ một đầu	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
32	Banh vết mổ một đầu	Cái	6	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
33	Panh thẳng không mấu 20cm	Cái	30	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
34	Panh thẳng có mấu 20cm	Cái	4	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
35	Panh cong không mấu 24cm	Cái	37	Kích thước 24cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
36	Panh cong không mấu 20cm	Cái	29	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
37	Panh cong không mấu 20cm	Cái	15	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
38	Panh cong không mấu 18cm	Cái	225	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
39	Panh cong không mấu 16cm	Cái	57	Kích thước 16cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
40	Panh cong không mấu 14cm	Cái	21	Kích thước 14cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
41	Panh cong không mấu 12,5cm	Cái	1	Kích thước 12,5cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
42	Panh cong có mấu 20cm	Cái	15	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
43	Búa xương 20cm	Cái	1	Kích thước: Dài 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
44	Đục thẳng	Cái	1	Đục xương lambotte lưỡi thẳng, lưỡi vát 2 bên, kích thước 24cm-9, lưỡi rộng 15mm. Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
45	Đục thẳng	Cái	4	Dụng cụ đục xương Cottle, lưỡi vát 2 bên, có thước đánh dấu độ sâu, dài 180mm, đầu rộng 8mm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
46	Đục lòng máng 20 cm	Cái	2	Đục xương lòng máng, dài 205mm, lưỡi rộng 12mm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
47	Đục lòng máng 20cm	Cái	2	Đục xương lòng máng, dài 205mm , lưỡi rộng khoảng 6mm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
48	Đục lòng máng 18cm	Cái	2	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
49	Đục lòng máng 18cm	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
50	Kìm giữ xương đầu cong 19cm	Cái	6	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
51	Kẹp fixchang 13cm	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
52	Móc xương 1 răng	Cái	3	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
53	Róc màn xương 2 đầu	Cái	3	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
54	Kìm cắt đinh 22cm cán vàng	Cái	4	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
55	Kìm cắt xương 18cm Liston	Cái	3	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
56	Gu gặm xương 18cm (Ruskin)	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
57	Kìm cắt đinh cộng lực 56cm cán vàng	Cái	3	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
58	Cây luồn chỉ, cong trái (dùng cho người thuận tay phải) đầu tù, dài 21 cm -8	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
59	Bổ cào 3 răng đầu tù dài 21cm	Cái	4	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
60	Kìm rút đinh Hilbro dài 17cm, đầu vuông, ngàm có khía ngang và rãnh dọc	Cái	4	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
61	Bảy xương	Cái	2	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
62	Bóc tách 1 đầu	Cái	9	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
63	Vam mở bụng 2 thanh khoá hãm	Cái	1	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Sai số kích thước cho phép: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương Năm sản xuất thiết bị: 2023 trở về sau. Mới 100%
XVIII. Vật tư tiêu hao y tế dùng chung				
1	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 2	Bộ	30	Bộ trang phục gồm: Áo, quần, mũ liền bộ + Khẩu trang + Kính bảo hộ/tấm chắn giọt bắn + Găng tay + Bao giầy. Đạt tiêu chuẩn trang phục phòng dịch cấp độ 2 theo quy định của Bộ Y tế.
2	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 4	Bộ	30	Bộ trang phục gồm: Áo, quần, mũ liền bộ + Khẩu trang N95 + Kính bảo hộ/tấm chắn giọt bắn + Găng tay vô trùng + Bao giầy. Đạt tiêu chuẩn trang phục phòng dịch cấp độ 4 theo quy định của Bộ Y tế.
3	Kim tiêm	Cái	220.000	Kim các số G18, G20, G23, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE
4	Bơm cho ăn sử dụng một lần 50ml	Cái	2.400	Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc bằng công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương
5	Bơm tiêm Insulin	Cái	40.000	Dung tích 1ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim vát 3 cạnh, cỡ kim 30G, làm từ thép y tế không gỉ. Gồm 2 thiết kế: 40U và 100U. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
6	Bơm tiêm sử dụng một lần 1 ml	Cái	12.000	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO có kích thước khoảng 2,8x2,8 cm với mục đích để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, sản xuất theo tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014
7	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Cái	155.000	Dung tích 10ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G.Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
8	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Cái	70.000	- Xy lanh dung tích được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
9	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Cái	21.000	Dung tích 50ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
10	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	300.000	Dung tích 5ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
11	Kim cánh bướm	Cái	3.000	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương
12	Kim châm cứu vô trùng	Cái	300.000	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần, có khuyên, đóng gói dạng vỉ. Đầy đủ các số. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
13	Kim chích máu	Cái	4.000	Kim làm từ thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
14	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Cái	2.000	Kim được làm bằng thép không gỉ. các cỡ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
15	Kim khâu phẫu thuật	Cái	50	Chất liệu thép không gỉ, mũi kim vát 3 cạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
16	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	52.000	Vô trùng, dùng 01 lần. Có cánh và cổng tiêm thuốc. Tiệt trùng. Kim được làm bằng thép không gỉ. Catheter chất liệu Teflon hoặc tương đương. Các cỡ: 18G đến 24G. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
17	Băng bó bột 10cm x 365cm	Cuộn	3.000	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 10cm, chiều dài khoảng= 10cm* 365cm .Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
18	Băng bó bột 15cm x 365cm	Cuộn	1.000	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 10cm, chiều dài khoảng =15 cm* 365cm .Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
19	Băng bó bột 20cm x 365cm	Cuộn	1.000	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 20cm, chiều dài khoảng = 20cm*365cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
20	Băng cuộn 10cm x 5m	Cuộn	1.000	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 10cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
21	Băng cuộn 15cm x5m	Cuộn	1.000	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 15cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
22	Băng cuộn 7cm x 5m	Cuộn	11.000	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 7cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
23	Băng dính cá nhân	Hộp	500	- Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide hoặc tương đương - Keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene. - Thấm hút ≥ 500 % , lực dính phải đạt trong khoảng 2,2-9,4 N/cm. Kích thước 2cm x 6cm. - Đạt tiêu chuẩn CE.
24	Băng dính lụa	Cuộn	7.600	Chất liệu: Vải lụa Taffeta trắng hoặc tương đương, 100% sợi cellulose acetate, Keo Zinc oxide không dùng dung môi, kích thước 2,5cm x 5. Có ít nhất 02 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại Điều 29 Nghị định 98/NĐ-CP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:201, CE hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
25	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	5.000	- Băng bằng vải không dệt, trọng lượng (50±5g/m²), màu trắng. Gồm 50% viscose + 50% polyester - Lớp keo : trọng lượng keo phủ 43g/m². - Có lớp màng bảo vệ gồm PE không dính, Viscose và Polyester. có lớp giấy lót chống dính bằng silicon(62g/m². - Diện tích gạc 5cm x 7cm, diện tích nền băng 2,5cm x 4cm. Lớp gạc thấm hút ≥ 680 %. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc bằng công nghệ tương đương. - Kích thước 50x70mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương
26	Băng rốn	Cái	4.400	Bao gồm 3 thành phần: - Băng thun 7cm x 11cm - Gạc đắp rốn 5cm x 7cm x 12 lớp - Chỉ buộc rốn - Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc công nghệ tương đương - Đóng gói trong túi giấy y tế chuyên dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
27	Băng thun y tế 2 móc	Cuộn	150	Chất liệu polyester và cao su, móc inox, 3 móc. Kích thước ≥ 7,5cm x 450cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
28	Băng thun y tế 3 móc	Cuộn	50	Chất liệu polyester và cao su, móc inox, 3 móc. Kích thước ≥ 10cm x 450cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
29	Bông thấm y tế	Kg	100	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
30	Bông y tế cắt miếng	Túi	500	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Kích thước 2cm x 2cm. Túi ≥ 500 gram. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
31	Gạc hút	Mét	60.000	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Khổ rộng ≥ 0,8m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
32	Gạc lưới băng bỏng 10cm x 12cm	Miếng	360	Lưới polyester tẩm lipido-colloid, vaseline, các polymer kết dính và muối bạc. Hàm lượng bạc sulfat trong khoảng từ: 0.50 +/- 0.12 mg/cm² (0.38 - 0.62 mg/cm²). Tiêu chuẩn: ISO13485; CE hoặc tương đương
33	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5 cm x 6 lớp	Miếng	10.000	Gạc sản xuất từ vải không dệt. Tiệt trùng. Kích thước ≥ 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Gói ≥ 10 miếng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
34	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 10cm x 10cm x 8 lớp	Miếng	60.000	Sản xuất từ 100% cotton. Độ pH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước: ≥ 10cm x 10cm x 8 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Gói 10 miếng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
35	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 30cm x 30cm x 6 lớp	Miếng	2.500	Sản xuất từ 100% cotton. Độ pH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước ≥ : 30cm x 30cm x 6 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
36	Găng khám dùng trong y tế	Đôi	300.000	Găng tay khám ngắn, được làm từ chất liệu cao su tự nhiên. Các cỡ: S, M, L. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
37	Găng khám sản khoa	Đôi	1.200	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên. Bề dày ≥ 0,15mm. Chiều dài ≥ 450mm. Các cỡ 7, 7,5. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
38	Găng phẫu thuật	Đôi	35.000	Găng được làm chủ yếu từ mủ cao su tự nhiên, màu trắng kem. Đầy đủ các kích cỡ. Tiệt trùng từng đôi 1. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
39	Găng phẫu thuật không bột	Đôi	1.000	Găng được làm chủ yếu từ mủ cao su tự nhiên, màu trắng kem. Găng không phủ bột. Các cỡ 6,5, 7, 7,5. Tiệt trùng từng đôi 1. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
40	Khẩu trang N95	Cái	30	Đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế N95 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế
41	Khẩu trang y tế	Cái	30.000	Khẩu trang tế gồm 3 lớp + 2 lớp ngoài vải không dệt+ 1 lớp giữa vi lọc+ 1 thanh tựa mũi + 2 dây đeo tai có độ co giãn tốt. Đóng gói từng chiếc vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
42	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Cái	4.000	Vải không dệt PP hoặc tương đương, có vành chun co giãn tốt, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
43	Vật liệu cầm máu mũi, tai	Miếng	70	Chất liệu PVA hoặc tương đương, kích thước ≥8cm x 1,5 cm x 2 cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
44	Chỉ catgut liền kim số 1	Sợi	20	Chỉ tự tiêu catgut liền kim, chỉ dài ≥ 75cm, kim tròn 1/2c, chiều dài kim khoảng 40mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
45	Chỉ lanh	Cuộn	20	Chỉ phẫu thuật không tiêu chiều dài: ≥ 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: ≥20g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
46	Chỉ nylon 2 kim số 10/0	Sợi	60	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥30cm, 2 kim, 3/8 vòng tròn, kim khoảng 6mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
47	Chỉ nylon số 2/0	Sợi	300	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn, kim khoảng 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
48	Chỉ nylon số 3/0	Sợi	2.700	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim khoảng 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
49	Chỉ nylon số 5/0	Sợi	480	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim khoảng 16mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
50	Chỉ Polypropylene 2 kim 7/0	Sợi	48	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene, dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 8mm. Kim bằng thép không rỉ 300 bọc silicone phủ silicone. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO, CE
51	Chỉ Polypropylene 2 kim số 2/0	Sợi	120	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene, dài ≥90cm, kim dài khoảng 26mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
52	Chỉ Polypropylene 2 kim số 3/0	Sợi	96	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, vòng kim 1/2C. Kim bằng thép không rỉ bọc silicone . Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
53	Chỉ Polypropylene 2 kim số 4/0	Sợi	72	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene, dài ≥90cm, kim dài khoảng 20 mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
54	Chỉ Polypropylene 2 kim số 5/0	Sợi	12	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene dài 90cm 2 kim tròn 1/2C dài 16mm. Kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone .Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
55	Chỉ silk liền kim số 3/0	Sợi	100	Chỉ phẫu thuật tự nhiên đa sợi không tiêu tiệt trùng, kim tam giác 3/8C, kim khoảng 26mm, kim phủ silicon, chỉ dài ≥75cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
56	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp sợi bện liền kim 2/0	Sợi	3.900	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi, tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910. dài ≥90cm, kim dài khoảng 36mm, kim tròn 1/2C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
57	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 1	Sợi	3.100	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi dài ≥ 90 cm, kim tròn 40mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 5.08 kgf và lực tách kim chỉ 1.8 kgf. Tiệt trùng bằng EO hoặc bằng công nghệ tương đương. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương
58	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 3/0	Sợi	624	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0 dài 75 cm, kim tròn 26mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 1.77 kgf và lực tách kim chỉ 0.69 kgf. - Tiệt trùng bằng EO hoặc công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
59	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 4/0	Sợi	360	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0 dài 75 cm, kim tròn 20mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 0.95 kgf và lực tách kim chỉ 0.46 kgf. - Tiệt trùng bằng EO hoặc công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương
60	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 6/0	Sợi	48	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 6/0, dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 13mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
61	Bộ dây máy thở, dùng một lần	Bộ	20	Chất liệu nhựa y tế, 2 bẫy nước, vô trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
62	Dây máy thở dùng nhiều lần	Bộ	24	- Bộ dây thở bằng silicon dùng nhiều lần, các cỡ: người lớn và trẻ em. Gồm: 04 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥60cm, 01 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥45cm, 02 bẫy nước, 01 cút chữ Y. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
63	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ	50	- Kim đầu cong G18 dài 3 ¼inch. Thân kim có chia vạch. Catheter bằng polyamid trong suốt, dài khoảng 1000mm, có đường cản quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc bên hông, thân catheter có khắc vạch cho phép định vị chính xác. - Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vặn quá mức gây tắc catheter - Bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chính xác - Màng lọc với kích thước lỗ lọc khoảng 0.2µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, miếng dán cố định màng lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
64	Canuyn mayo	Cái	120	Chất liệu: Polyethylene hoặc tương đương, ống cong khoảng 30 độ, các cỡ, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
65	Canuyn mở khí quản	Cái	50	Được làm bằng nhựa PVC hoặc tương đương. Có bóng, cong khoảng 90 độ, đầu van có khóa, vô trùng. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
66	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Cái	40	Kích thước 14G x 20cm, lưu lượng nòng 120mm/min. Catheter chất liệu nhựa nhiệt dẻo Polyurethanes tự động làm mềm dưới nhiệt độ 37 ° C, tính tương hợp cao . Một bộ bao gồm : Thân catheter có vạch đánh dấu độ dài,có đường cản quang rõ nét,1 Kim dẫn đường chữ Y, cỡ 18GA, Dây dẫn hướng Guide wire kích cỡ 0.032"x60cm,có nắp bảo vệ (Polypropylene), thân dây dẫn làm bằng thép không gỉ (nitinol) đầu chữ J, Ống nong cỡ 8Fr, 1 bơm tiêm 5ml, 1 lưỡi dao mổ ,1 kẹp ,1 tép chỉ phẫu thuật liền kim, 1 kim tiêm nhỏ . Tiệt trùng bằng khí EO hoặc bằng công nghệ tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương
67	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Cái	400	Kích thước 7Fr x 20cm, lưu lượng các nòng Distal: 85ml/min, Proximal: 45ml/min. Catheter chất liệu chất liệu nhựa nhiệt dẻo Polyurethanes tự động làm mềm dưới nhiệt độ 37 ° C, tính tương hợp cao .Một bộ bao gồm : Thân catheter có vạch đánh dấu độ dài, có đường cản quang rõ nét ,1 Kim dẫn đường chữ Y , cỡ 18GA , Dây dẫn hướng Guide wire kích cỡ 0.032"x60cm, nắp bảo vệ (Polypropylene), thân dây dẫn làm bằng thép không gỉ (nitinol) đầu chữ J, Ống nong cỡ 8Fr ,1 bơm tiêm 5ml, 1 lưỡi dao mổ ,1 Kẹp , 1 tép chỉ phẫu thuật liền kim ,1 kim tiêm nhỏ . Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
68	Dây cho ăn	Cái	800	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương
69	Dây hút nhớt	Cái	15.000	Đầy đủ số . Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE,sản xuất theo tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc bằng các công nghệ tương đương đáp ứng tiêu chuẩn.
70	Dây máy hút dịch	Bộ	50	Được sản xuất từ nhựa PVC hoặc tương đương, có đường kính trong khoảng 8mm, chiều dài ≥2m. Hai đầu dây được gắn 02 co nối. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
71	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	20.000	Chất liệu nhựa PVC y tế, dài ≥ 140mm, khóa ren kết nối 2 đầu. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
72	Dây thở oxy 2 nhánh	Cái	2.400	Chất liêu PVC hoặc tương đương, dài ≥200cm, đường kính khoảng 5mm, Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
73	Dây truyền dịch	Bộ	100.000	Dây truyền dịch có kim, dây dài ≥ 180cm, chất liệu PVC hoặc tương đương. Có màng lọc dịch. Có cổng tiêm thuốc. Vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
74	Dây truyền máu	Bộ	1.000	Dây truyền máu có kim, dây dài ≥ 180cm, chất liệu PVC hoặc tương đương. Có màng lọc. Vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
75	Khóa 3 chạc có dây nối	Cái	3.500	Khóa ba chạc, có thể xoay 360°. Dây nối dài ≥20cm bằng PVC hoặc tương đương. Tiệt trùng, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
76	Khóa 3 chạc không dây	Cái	1.500	Khóa ba chạc, có thể xoay 360°. Tiệt trùng, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
77	Mask thở oxy	Cái	200	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC hoặc tương đương; Dây dài ≥ 2m. Đã tiệt trùng. Các cỡ: XS, S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
78	Mask thở oxy có túi	Bộ	100	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC hoặc tương đương; Dây dài ≥ 2m. Có túi dự trữ oxy. Đã tiệt trùng. Các cỡ: XS, S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
79	Mask xông khí dung	Bộ	5.000	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC hoặc tương đương; Dây dài ≥ 2m. Bầu xông khí dung được làm từ polycarbonate hoặc tương đương. Các cỡ: XS, S, M, L.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
80	Ống dẫn lưu	Cái	200	Chất liệu: silicon tiệt trùng hoặc tương đương. Chiều dài ≥ 390mm. Đường kính bên trong ống khoảng 5mm - 7mm. Đã được tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
81	Ống nội khí quản có bóng	Cái	3.000	Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Các cỡ từ 2.0 đến 8.0. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
82	Ống nội khí quản có dây hút trên bóng	Chiếc	50	Ống đặt nội khí quản có hút trên bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Các cỡ 6.0 - 8.0. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Tiệt trùng
83	Ống thông tiểu nelaton	Cái	3.000	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon. Có sẵn van cao su. Dài khoảng 40cm. Các số: 12, 14, 16. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
84	Sâu máy thở	Cái	100	Ống nối dây máy thở, chất liệu PP hoặc tương đương, dây có thể co giãn, dây dài ≥ 15cm. Đầu nối có thể xoay 360 độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
85	Sonde Foley 2 nhánh	Cái	2.800	Sonde Foley 2 nhánh, chất liệu cao su y tế có phủ silicon, các số 12-18. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
86	Sonde Foley 3 nhánh	Cái	50	Sonde Foley 3 nhánh, chất liệu cao su y tế có phủ silicon, các số 22-24. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
87	Sonde JJ	Bộ	300	Chất liệu làm bằng Polyurethane hoặc tương đương. Hai đầu chữ J, Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 5/6/7Fr. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
88	Sonde Pezzer	Cái	10	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon. Có sẵn van cao su. Các số: 18 đến 24. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
89	Miếng xốp băng cho băng nhúng mô	Miếng	3.000	Dùng để lót bệnh phẩm sinh thiết tránh mất bệnh phẩm trong lúc chuyển, Các hóa chất sử dụng trong giải phẫu bệnh như cồn, xylen, nến qua được mà không bị ăn mòn (thấm và kháng các thuốc thử thông thường dùng trong Giải phẫu), Màu: xanh nhẹ, dễ tìm bệnh phẩm, Trạng thái xốp (Độ xốp) (+/-2) = 15%, Dùng được với sóng viba (Thích hợp với bộ xử lý vi sóng), Kích thước khoảng : Rộng x sâu dày: 30x25x1.7 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương
90	Dao mổ mộng mắt	Cái	50	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không gỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Kích thước lưỡi dao ngang khoảng: 2,3 mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương
XIX. Vật tư tiêu hao khác				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu	Ống	30.000	Ống nghiệm nhựa PP/PS, dung tích ≥ 10ml, kích thước ≥ 16mm x 100mm. Có nắp đạy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
2	Que lấy mẫu dịch tỵ hầu	Cái	2.000	Chất liệu que bằng nhựa, giữa que có khắc nhỏ để bẻ, đóng gói từng chiếc tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
3	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Cái	25.000	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài khoảng 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
4	Chỉ thị hóa học đa thông số	Miếng	6.000	Đặt bên trong gói dụng cụ để xác định tiệt khuẩn hơi nước đạt hay không. Kiểm soát đồng thời 3 thông số thời gian, nhiệt độ, áp suất đạt hay không. iêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
5	Dây garo bắp tay	Cái	100	Chất liệu cao su/ sợi tổng hợp. Có khóa bằng nhựa. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
6	Giấy in ảnh màu	Hộp	80	Giấy in ảnh màu, công nghệ in nhiệt dành cho mực in khô; kích thước khoảng 10cm x 15cm. Hộp 3 khay băng mực. Hộp ≥ 108 tờ. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
7	Giấy in máy hấp tiệt trùng	Cuộn	50	Giấy in nhiệt, rộng khoảng 56mm, cuộn ≥ 30m. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
8	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói	300	Gói chứa test và tờ cảnh báo sớm cho lò tiệt khuẩn. Xác định chất lượng lò tiệt khuẩn có đạt hay không. Dùng cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132-134 độ C. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
9	Ống hút điều hòa kinh nguyệt	Bộ	50	Ống hút điều hòa kinh nguyệt, chất liệu nhựa y tế, tiệt trùng, các số. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
10	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	1.500	Hiệu suất lọc khuẩn 99,9%. Tương thích với máy đo chức năng hô hấp KoKo SX 1000 của bệnh viện. Chiều dài ống ngậm khoảng ≥.....Cm. Túi gồm 1 filter + 1 ống thổi; vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
11	Túi ép phồng tiệt trùng 150mm	Cuộn	5	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 150mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
12	Túi ép phồng tiệt trùng 200mm	Cuộn	10	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 200mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
13	Túi ép phồng tiệt trùng 300mm	Cuộn	10	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 300mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
14	Túi ép phồng tiệt trùng 350mm	Cuộn	10	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 350mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
15	Filter-tips 200 ul cho máy tách tự động	Cái	1.024	Sử dụng vật liệu polypropylene (PP) cấp y tế hoặc tương đương; Thành bên trong nhẵn và cặn chất lỏng được giảm thiểu để đảm bảo hút chất lỏng chính xác; Siêu kỵ nước, phần tử lọc kỵ nước tạo thành một rào cản vững chắc đối với sol khí, loại bỏ nguy cơ nhiễm bẩn chéo giữa mẫu và pipet. Sử dụng phù hợp với hầu hết các nhãn hiệu của pipet một kênh và đa kênh. Có lọc, Thể tích 200 ul
16	Filter-tips 1000 ul cho máy tách tự động	Cái	2.048	Sử dụng vật liệu polypropylene (PP) cấp y tế hoặc tương đương; Sử dụng phù hợp với hầu hết các nhãn hiệu của pipet một kênh và đa kênh. Có lọc, Thể tích 1.000 ul
17	Cassette nhựa	Chiếc	3.000	Cassette nhựa để mẫu giải phẫu bệnh. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
18	Cốc đựng huyết thanh máy sinh hóa	Cái	2.000	Chất liệu nhựa PS hoặc tương đương, phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa AU480 hãng Beckman Coulter - Nhật Bản. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
19	Keo gắn lam kính	Lọ	5	Keo gắn lam kính chuyên dụng dạng lỏng. Lọ ≥ 100ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
20	Lam kính đầu mài	Hộp	250	Lam kính kích thước khoảng 25,4mm x 76,2mm, độ dày khoảng 1,1mm, mài mờ một đầu. Hộp ≥ 72 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
21	Lamen	Hộp	12	Lamen kính, kích thước khoảng 22mm x 22mm. Hộp ≥ 100 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
22	Lamen khổ dài	Hộp	12	Lamen kính, kích thước khoảng 22mm x 60mm. Hộp ≥ 100 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
23	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	1.000	Chất liệu: Nhựa PP/PS hoặc tương đương, dung tích ≥ 50ml, có nắp, trên lọ có nhãn ghi thông tin bệnh nhân. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
24	Lọ đựng bệnh phẩm vô khuẩn	Cái	800	Chất liệu: Nhựa PP/PS hoặc tương đương, dung tích ≥ 50ml, có nắp, trên lọ có nhãn ghi thông tin bệnh nhân, vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
25	Ống ly tâm Eppendorf	Cái	8.000	Ống ly tâm, đáy nhọn, có nắp, chất liệu nhựa PP nguyên sinh hoặc tương đương, dung tích mẫu khoảng 1,5ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
26	Ống nghiệm chân không có EDTA-k3	Ống	150.000	Ống nghiệm chân không. Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. Hóa chất bên trong là Tripotassium EDTA. Kích thước ống khoảng 12 x 75 mm, có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
27	Ống nghiệm Heparin	Ống	150.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. Hóa chất bên trong là Lithium Heparin. Kích thước ống khoảng 12 x 75 mm, có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
28	Ống nghiệm Natricitrat	Ống	15.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrat 3,8%. Có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
29	Ống nghiệm nhựa 5ml	Ống	8.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Có nắp màu đỏ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
30	Ống nghiệm nhựa 5ml có hạt	Cái	20.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Có nắp màu đỏ, có chứa hạt Polystyrene hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
31	Pipet hút mẫu tự động 100-1000µl	Cái	10	Pipet hút mẫu tự động, thể tích hút từ 100-1000µl. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
32	Pipet hút mẫu tự động 20-200µl	Cái	10	Pipet hút mẫu tự động, thể tích hút từ 20-200µl. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
33	Pipet nhỏ giọt 3ml	Cái	4.000	Chất liệu nhựa PE hoặc tương đương, thể tích khoảng 3ml, có vạch chia từ 0,5ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
34	Pipet nhỏ giọt tiệt trùng 3ml	Cái	1.000	Chất liệu nhựa PE hoặc tương đương, thể tích khoảng 3ml, có vạch chia từ 0,5ml, đóng gói từng chiếc tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
35	Que cấy vi sinh 1µl	Cái	1.000	Que cấy vi sinh, chất liệu PS hoặc tương đương, thể tích: 1µl. Đã được vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
36	Que cấy vi sinh 10µl	Cái	500	Que cấy vi sinh, chất liệu PS hoặc tương đương, thể tích: 10µl. Đã được vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
37	Đầu côn có lọc 1000µl	Cái	2.000	Đầu côn lọc 1000µl, chất liệu nhựa PP, PE hoặc tương đương không kim loại, không Dnase, Rnase
38	Đầu côn có lọc 200µl	Cái	2.000	Đầu côn lọc 200µl, chất liệu nhựa PP, PE hoặc tương đương không kim loại, không Dnase, Rnase
39	Đầu côn vàng	Cái	25.000	Đầu côn vàng dung tích 200µl, có khía làm từ nhựa PP hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
40	Đầu côn xanh	Cái	1.000	Đầu côn xanh dung tích 1000µl, có khía làm từ nhựa PP. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
41	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	120	Dùng cố định gói dụng cụ hấp. Để kiểm tra gói dụng cụ đã hấp và chưa hấp qua màu chỉ thị. Kích thước cuộn: ≥19mmx50m. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
42	Bao cao su	Cái	8.000	Bao cao su bọc đầu dò siêu âm, được sản xuất từ cao su thiên nhiên. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
43	Bóng đèn cực tím	Chiếc	30	Bóng đèn tia UV, chiều dài các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
44	Bóng đèn gù 24v-25w	Cái	20	Bóng đèn halogen, 24v-25w, hình cầu, tráng gương phản xạ phía trên, đui gài. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
45	Đè lưỡi gỗ	Cái	10.000	Được làm từ gỗ tự nhiên, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kích thước khoảng: 150mm x 20mm x 2mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
46	Điện cực tim	Miếng	3.000	Đường kính khoảng 50mm. Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
47	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	500	Kích thước 63mm x ≥ 30m; Giấy in nhiệt, có dòng kẻ cách nhau 1mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
48	Giấy điện tim 6 cần	Tập	600	Kích thước 112mm x 90mm. Giấy in nhiệt, có dòng kẻ cách nhau 1mm. Tập ≥ 200 tờ. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
49	Giấy in máy Monitor sản khoa	Tập	20	Giấy in nhiệt dạng xấp. Đầy đủ các cỡ: 152mm x 150mm x ≥ 200 tờ và 151mm x 100mm x ≥ 150 tờ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
50	Giấy in máy xét nghiệm nước tiểu	Cuộn	100	Giấy in nhiệt, kích thước khoảng 58mm x ≥ 30m. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
51	Giấy in siêu âm đen trắng	Cuộn	600	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng. Kích thước 110mm x ≥ 20m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
52	Kẹp Clip cầm máu	Cái	100	Kẹp cầm máu Hemoclip, sử dụng một lần. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
53	Hộp an toàn	Cái	200	Dùng đựng chất thải y tế, dung tích ≥ 5 lít. Chất liệu bằng nhựa hoặc Carton. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
54	Kẹp rốn	Cái	3.500	Chất liệu: Nhựa nguyên sinh, gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
55	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần	Cái	8.000	Chất liệu được làm từ thép carbon hoặc tương đương. Lưỡi dao đã được tiệt trùng. Gồm các cỡ: 11, 15, 21. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
56	Phin lọc khuẩn máy thở	Cái	700	Chất liệu màng lọc: Polypropylene hoặc tương đương. Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 99,9%. Hiệu quả lọc virus (VFE): ≥ 99,9%. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
57	Tấm nylon trải bàn	Cái	1.000	Nylon trải bàn, vô trùng, kích thước ≥ 1m x 1,3m. Tấm trải định lượng ≥40 gam. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
58	Túi Camera phẫu thuật	Cái	1.200	Thành phần: Ống nylon + túi nylon. Vô trùng. Dùng để bao che thiết bị trong phẫu thuật nội soi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
59	Túi đựng nước tiểu	Cái	4.000	Túi ≥ 2000ml làm bằng vật liệu nhựa PVC, van xả một chiều, dây dẫn dài ≥ 0,75m, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
60	Vòng tránh thai	Chiếc	150	Dụng cụ hình chữ T, vô trùng đặt vào tử cung để tránh thai. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
61	Bộ Ambu bóp bóng	Bộ	20	- Chất liệu: nhựa PVC, bao gồm quả bóp bóng; mặt nạ bơm hơi có van an toàn, các cỡ người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
62	Mặt nạ ambu bóp bóng	Cái	50	- Chất liệu silicon, có vành bơm hơi, các cỡ từ 0 - 5. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
63	Bao đo huyết áp máy monitor	Cái	50	- Bao đo huyết áp tương thích cho máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số Nihon Kohden. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
64	Bầu xông khí dung	Cái	100	- Chất liệu nhựa y tế; Sử dụng cho máy khí dung NE C28; C28 - Omron/Trung Quốc. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
65	Bộ núm điện cực máy điện tim	Bộ	2	- Bộ núm điện cực dùng cho máy điện tim 3 cần của hãng Nihon Kohden, Bộ 6 cái. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
66	Bơm hút thai 2 van	Cái	1	- Ống bơm 2 van có dung tích : ≥ 60ml. Kèm theo 3 ống hút các cỡ: từ 6 đến 8mm. Bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
67	Bơm hút thai một van	Cái	2	- Ống bơm 1 van có dung tích : ≥ 60ml; Kèm theo ống hút: 3 chiếc (số 6,7,8). Bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
68	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Infinium	Chiếc	6	- Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số (Model: OMNI II, Hãng: Infinium Medical - Mỹ)
69	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Nihon Kohden	Chiếc	17	- Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số (Model: BSM-3562, Hãng: Nihon Kohden - Nhật Bản)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
70	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Cái	30	- Chổi rửa dụng cụ nội soi. Các cỡ: Đường kính khoảng 3,7mm và 10mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
71	Dao cắt bệnh phẩm	Cái	100	- Dao cắt bệnh phẩm dùng một lần; kích thước khoảng 80x8x0,25mm, lưỡi dao bằng thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
72	Dây máy điện châm	Bộ	100	- Bộ 6 dây, sử dụng cho máy điện châm 6 kênh SDZ - 2 hãng Suzhou Medical Appliance nước sản xuất Trung Quốc.
73	Đèn cực tím	Cái	10	- Đèn gồm: Bóng đèn cực tím dài 120cm + Máng inox phù hợp bóng. Sử dụng nguồn điện: 220V/50Hz. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
74	Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm phòng	Cái	10	- Đo nhiệt độ, độ ẩm trong phòng. Vạch chia: 2 độ C, 5%. Khoảng đo: Nhiệt độ: Từ -20 đến 40 độ C, Độ ẩm: Từ 10 đến 90%
75	Giá để ống nghiệm	Cái	5	- Giá để ống nghiệm ≥ 20 lỗ, 2 tầng, chất liệu INOX hoặc tương đương, đường kính lỗ khoảng 18-19mm.
76	Giá nhuộm tiêu bản	Chiếc	15	- Giá nhuộm tiêu bản, chất liệu nhựa chống ăn mòn hóa chất, chứa được ≥ 24 lam. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
77	Hộp chống sốc	Cái	13	- Chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, kính thước ≥: Dài 26cm x Rộng 19cm x Cao 6,5cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
78	Khuôn đúc mẫu bệnh phẩm	Chiếc	50	- Khuôn đúc chuyên dùng cho đúc mẫu bệnh phẩm, chất liệu thép không gỉ, kích thước khoảng 30x24,5x5mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
79	Bộ đo huyết áp cơ	Bộ	30	- Bộ tiêu chuẩn gồm: 1 bao đo + 1 quả bóp + đồng hồ + ống nghe 2 mặt + túi đựng máy. Khoảng đo : 20 - 280mmHg. Độ chính xác : ±3mmHg. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
80	Nhiệt kế tủ lạnh	Cái	14	- Nhiệt kế tủ lạnh, dải đo từ -30 đến +40 độ C.
81	Que máu lắng	Cái	10	- Que đo tốc độ máu lắng, chất liệu thủy tinh, có chia vạch, chiều dài ống ≥ 25cm.
82	Tay dao mổ điện	Chiếc	100	- Phù hợp cho dao mổ điện cao tần, giắc cắm 3 chân. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
83	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	200	Nhiệt kế thủy ngân, dải đo: Từ 35 - 42 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
XX. Hóa chất thông thường				
1	Acid acetic	Lít	3	Hàm lượng axit acetic 3% chai 500ml. Dùng trong sản phụ khoa.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
2	Acid nitric	Chai	1	Hàm lượng HNO3 ≥ 65%, chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
3	Acid periodic	Chai	1	Dung dịch chứa Acid periodic ≥ 0,5%, sử dụng trong phản ứng PAS, chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.
4	Cồn 70 độ	Lít	4.000	Hàm lượng cồn ≥ 70%. Can ≥ 25l. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
5	Cồn 90 độ	Chai	48	Hàm lượng cồn ≥ 90%. Chai ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
6	Dung dịch Eosin	Chai	6	Hóa chất nhuộm nhân tế bào Eosin, hàm lượng ≥ 1%, chai ≥ 450ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
7	Dung dịch Formol	Chai	20	Hàm lượng HCHO khoảng 37 đến 40%, chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.
8	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Glutaraldehyde	Can	20	Thành phần Glutaraldehyde ≥ 2,0%. Có test thử hoạt chất kèm theo. Can ≥ 5 lít. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
9	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Ortho-Phthalaldehyde	Can	80	Ortho – Phthaladehyde ≥ 0,55%, hệ đệm pH=7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối tiểu 5 phút. Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
10	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa peracetic acid	Can	70	Thành phần: acid peracetic ≥ 1000 ppm (được tạo ra từ acetylcaprolactam), không chứa acid acetic Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Tái sử dụng trong vòng 14 ngày, có kèm test kiểm tra nồng độ acid peracetic Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111, EN 14563, EN 17126. Diệt virus, bào tử: 5 phút. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...
11	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế dạng xịt	chai	50	Dung dịch chứa: Didecyldimethyl ammonium chloride + Polyhexamethylene biguanide hydrochloride. Dạng chai xịt. ≥ 750ml/ Chai. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
12	Dung dịch khử khuẩn trung bình và làm sạch dụng cụ	Lít	150	Dung dịch chứa: Didecyldimethyl ammonium chloride + Chlorhexidine digluconate. Tiêu chuẩn iso 13485 hoặc tương đương.
13	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai	2.000	Thành phần: ≥ 70% w/w Ethanol +0,5% Chlorhexidine gluconate. Chai ≥500ml có vòi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc thương đương.
14	Dung dịch Schiff	lít	1	Dung dịch Schiff, sử dụng trong phản ứng PAS, chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.
15	Dung dịch tan gi chứa hợp chất kiềm	Chai	5	Dung dịch tan gi dụng cụ y tế, Thành phần Triethanolamine ≥ 8%. Chai ≥ 750ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
16	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ đa enzyme	Lít	150	-Thành phần gồm: Hỗn hợp 5 enzyme (Protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase). Làm sạch dụng cụ y tế, hiệu quả cao với mọi loại chất bẩn.
17	Bộ hóa chất nhuộm PAP	Bộ	3	Bộ gồm 3 chai 500ml (Dung dịch Hematoxylin, Dung dịch Papanicolaou EA50, Dung dịch Papanicolaou OG6)
18	Kẽm oxide	Lọ	3	Kẽm oxide, hàm lượng ≥ 99,0%, lọ ≥ 500 gam. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
19	Nước cất 02 lần tiệt trùng	Lít	3.000	Nước cất 02 lần, tiệt trùng. Đóng gói can 5 lít/10 lít. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
20	Ống môi trường vận chuyển và bảo quản vi rút	Ống	500	Ống nhựa khoảng 15ml, bên trong chứa khoảng 3ml môi trường bảo quản vi rút. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
21	Parafin rắn, tinh khiết	Kg	100	Parafin rắn, tinh khiết sử dụng trong giải phẫu bệnh. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
22	Dung dịch phenol bão hòa	Chai	2	Hàm lượng C6H6O ≥ 94 g/mol. Chai ≥ 500gam. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
23	Vôi soda	Can	10	Chứa Sodium Hydroxide, can ≥ 4,5kg, vô trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
24	Hóa chất Xylene	Chai	30	Hàm lượng C8H10 đạt ≥ 99%, chai 500ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
25	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A	Lọ	90	Kháng thể đơn dòng Anti A Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml
26	Huyết thanh thử nhóm máu Anti B	Lọ	90	Kháng thể đơn dòng Anti B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml
27	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A.B	Lọ	90	Kháng thể đơn dòng Anti A, B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml
28	Anti human globulin	Lọ	20	Hóa chất định lượng Anti-Human,Globulin, Thuốc thử xanh Anti-Human Globulin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10 ml
29	Bovin serum Abumin	Lọ	20	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml
30	Rhofinal Anti D (IgM/IgG)	Lọ	60	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml
31	Acid Hydrochloric	Lít	2	Hàm lượng HCL 35-38%; Chai 500/1000ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
32	Chloramin B	Kg	300	Hàm lượng Clo hoạt tính ≥25%. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
33	Chlorine	Kg	150	Hàm lượng clo: ≥ 70%, dạng hạt màu trắng. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.
34	Cồn tuyệt đối	Chai	20	Hàm lượng cồn ≥ 99,7%. Chai ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
35	Dầu Parafin tiệt trùng	Ống	1.500	Ống nhựa hoặc thủy tinh, chứa ≥5ml dầu parafin tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
36	Gel bôi trơn KY	Tuýp	60	Gel bôi trơn gốc nước, trong suốt, không màu, không mùi. Tuýp ≥ 82g. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
37	Gel siêu âm	Can	60	Dạng gel, tan hoàn toàn trong nước, phù hợp các tần số siêu âm, không mùi. Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.
38	Giemsa	Chai	2	Chất nhuộm Giemsa. Chai ≥ 1000ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
XXI. Bộ khớp háng nhân tạo và vật tư chỉnh hình				
1	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ titaium plasma, chống trượt	Bộ	30	01 Bộ bao gồm: 1. Chuôi khớp: Chuôi khớp được làm từ chất liệu hợp kim titanium có phủ TPS, Góc cổ chuôi khoảng 135 độ, kích thước tùy chọn. 2. Chỏm xương đùi làm từ chất liệu CoCr gồm đầy đủ các cỡ có đường kính từ 22mm đến 28mm, kích thước tùy chọn. 3. Cup bipolar lắp sẵn khóa, kích thước tùy chọn - Tiêu chuẩn: FDA hoặc EC hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm các nước G7
2	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ titaium plasma, chống trượt	Bộ	5	01 Bộ bao gồm: 1. Chuôi khớp được làm từ chất liệu hợp kim titanium phủ TPS, góc cổ chuôi khoảng 127-135 độ, các cỡ tùy chọn. 2. Ổ cối được làm từ chất liệu hợp kim Titanium phủ titanium plasma, kích thước tùy chọn. 3. Chỏm xương đùi CoCr , các cỡ tùy chọn. 4. Lót ổ cối toàn phần, các cỡ tùy chọn. 5. Vít ổ cối được làm từ chất liệu hợp kim Titanium - Tiêu chuẩn: FDA hoặc EC hoặc tương đương. - Xuất xứ: Nhóm các nước G7
3	Nẹp đầu dưới xương quay	Cái	10	Nẹp đầu dưới xương quay, trái/phải, Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ , 3 đến 7 lỗ tròn dài khoảng 55 - 88mm, dày ≥ 2,5mm, khoảng cách giữ các lỗ khoảng 10mm, sử dụng vít cứng 3,5mm . Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
4	Nẹp đầu trên xương chày	Cái	10	Nẹp đầu trên xương chày 5 đến 13 lỗ, nẹp trái, phải dài khoảng 126 - 254mm, độ dày ≥ 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ khoảng 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm . Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương
5	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	Cái	10	Nẹp hàm mặt thẳng 8 lỗ, độ dày ≥1mm, rộng khoảng 4.5mm, dài khoảng 46mm, sử dụng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-2016, EC hoặc tương đương
6	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	Cái	10	Nẹp hàm mặt thẳng 6 lỗ, độ dày ≥1mm, rộng khoảng 4.5mm, dài khoảng 34mm dùng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-2016, EC hoặc tương đương
7	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	Cái	10	Nẹp hàm mặt thẳng 4 lỗ, độ dày ≥1mm, rộng khoảng 4.5mm, dài khoảng 22mm, sử dụng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-2016, EC hoặc tương đương
8	Mũi khoan xương 2,0 mm	Cái	5	Mũi khoan xương cớ đường kính 2.0mm, dài khoảng 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
9	Mũi khoan xương 1,5 mm	Cái	5	Mũi khoan xương có đường kính 1.5mm, dài khoảng 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
10	Mũi khoan xương 2,5 mm	Cái	5	Mũi khoan xương có đường kính 2.5mm, dài khoảng 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
11	Mũi khoan xương 3,2 mm	Cái	5	Mũi khoan xương có đường kính 3.2mm, dài khoảng 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485- hoặc tương đương
12	Nẹp bản hẹp xương cánh tay, cẳng chân	Cái	15	Nẹp bản hẹp xương cánh tay, cẳng chân 4 đến 10 lỗ, dày ≥ 4mm, rộng ≥ 13mm, sử dụng vít cứng 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
13	Nẹp bản rộng xương đùi	Cái	10	Nẹp bản rộng xương đùi 8 đến 16 lỗ, dày ≥ 5mm, rộng ≥ 17mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
14	Nẹp lòng máng	Cái	20	Nẹp lòng máng, các lỗ 4 đến 11 lỗ, độ dày ≥ 1,5mm, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
15	Nẹp mắt xích thẳng	Cái	20	Nẹp mắt xích thẳng 6 đến 12 lỗ, dày ≥ 2,5mm, sử dụng vít cứng 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
16	Nẹp mắt xích xương đòn	Cái	20	Nẹp mắt xích xương đòn 6 đến 8 lỗ (Trái - Phải), dày ≥ 2,5mm, sử dụng vít cứng 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
17	Vít xương cứng	Cái	250	Vít xương cứng các cỡ. Độ dài khoảng từ 8mm đến 60mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
18	Vít xương xốp	Cái	30	Vít xương xốp các cỡ. Độ dài khoảng từ 15mm đến 100mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
19	Vít dùng cho nẹp hàm mặt	Cái	100	Đường kính thân vít 2.0mm dài 6-20mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương